

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - ĐỒNG THÁP
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2025/DS-ST
Ngày: 26/9/2025
“V/v tranh chấp về hợp đồng mua bán
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Dũng
Ông Nguyễn Viết Thanh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đồng Tháp.

Vào ngày 26/9/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2025/TLST-DS ngày 04/8/2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2025/QĐXXST-DS ngày 22/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2025/QĐST-DS ngày 08/9/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T; sinh năm 1973; Là chủ hộ kinh doanh Nguyễn Thị Thu T.

Địa chỉ: Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Huỳnh V, sinh năm 1986; Địa chỉ: phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt, có đơn xin vắng)

- Bị đơn: Bà Phan Thị M, sinh năm 1978; Địa chỉ: khóm Hòa Mỹ, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T, là chủ hộ kinh doanh Nguyễn Thị Thu T, ủy quyền cho ông Trần Huỳnh V trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu T là chủ hộ kinh doanh Nguyễn Thị Thu T, ngành nghề kinh doanh là mua bán thức ăn gia súc.

Do có mối quan hệ làm ăn mua bán qua lại từ trước với bà Phan Thị M trong thời gian bà Phan Thị M đến cửa hàng của bà T mua thức ăn gia súc để chăn nuôi. Bà M có ký nhận vào sổ mua hàng, qua thời gian mua bán có trả tiền mặt và có thiếu lại. Thời gian từ ngày 10/8/2017 đến ngày 05/12/2018, bà M

đến cửa hàng thừa ăn của bà T mua hàng và còn thiếu lại tổng cộng: 42.245.000 đồng (Bằng chữ: bốn mươi hai triệu hai trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) (có sổ ký nhận kèm theo)

Kể từ ngày 05/12/2018, bà M không đến cửa hàng của bà T để mua thức ăn nữa nhưng không trả tiền đã thiếu trước đó.

Từ ngày 30/12/2018, bà T có yêu cầu bà M trả cho bà T số tiền đã mua thức ăn gia súc. Bà M cứ hứa nhưng không thực hiện.

Tại đơn khởi kiện, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc M trả cho bà T số tiền: 42.245.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 05/12/2018 đến ngày 05/7/2025 là 69 tháng với lãi suất 0,83%/tháng, $42.245.000 \text{ đ} \times 0,83\% \times 79 \text{ tháng} = 27.700.000 \text{ đ}$ (hai mươi bảy triệu bảy trăm ngàn đồng). Tổng số tiền bà T yêu cầu bà M trả 69.945.000 đ (sáu mươi chín triệu chín trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Ngày 25/9/2025, bà T có gửi đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà T trình bày vào ngày 5/6/2023, bà M có trả cho bà T số tiền 500.000 đồng, còn thiếu lại số tiền 41.745.000 đồng.

Do đó, bà T yêu cầu bà M trả số tiền còn thiếu vốn là 41.745.000 đồng, và tiền lãi từ ngày 05/6/2023 đến ngày 5/7/2025 là 25 tháng, lãi suất 0,83%/tháng:

$41.745.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 25 \text{ tháng} = 8.662.000 \text{ đồng}$ (làm tròn).

* Đối với bị đơn bà Phan Thị M không có văn bản trình bày ý kiến về nội dung giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của bà T yêu cầu bà M trả tiền mua thức ăn chăn nuôi còn thiếu và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “*tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015. Bị đơn có địa chỉ tại phường Cao Lãnh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6, tỉnh Đồng Tháp theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, Bị đơn bà Phan Thị M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Bà T yêu cầu bà Phan Thị M trả số tiền còn thiếu cho bà T là 41.745.000 đồng, và tiền lãi từ ngày 05/6/2023 đến ngày 05/7/2025, lãi suất 0,83%/tháng, cụ thể:

$41.745.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 25 \text{ tháng} = 8.662.000 \text{ đồng (làm tròn)}.$

[2.2] Về tài liệu, chứng cứ nguyên đơn xuất trình có sổ mua bán (được viết bằng tập học sinh) với bà M, thể hiện khi bà M mua hàng sẽ ghi loại hàng, số lượng, số tiền thiếu mỗi lần mua thì bà M có ký nhận. Đến ngày 05/12/2018 thì bà M có ký nhận với bà T thể hiện tổng số tiền còn thiếu là 42.245.000 đồng. Ngày 05/6/2023, bà M trả thêm cho bà T số tiền 500.000 đồng (bà T có thể hiện trong sổ), nên hiện nay số nợ gốc còn thiếu là 41.745.000 đồng.

Do đó, bà T yêu cầu bà M trả cho bà T số tiền vốn mua bán còn thiếu là 41.745.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 8.662.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 357, 440 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả tiền của bên mua và phải trả lãi trên số tiền chậm trả.

[2.3] Đối với bà M, Tòa án đã mời bà có mặt tại Tòa để hòa giải và tham dự phiên tòa, nhưng bà M không đến, không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 72 và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ theo quy định tại các Điều 91; 96 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, nên căn cứ vào chứng cứ nguyên đơn cung cấp để buộc bà M trả cho bà T số tiền mua bán gốc là 41.745.000 đồng + tiền lãi là 8.662.000 đồng. Tổng cộng: 50.407.000 đồng.

[3] Án phí: Do bà M phải trả cho bà T số tiền 50.407.000 đồng nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 50.407.000 đồng $\times 5\% = 2.520.000$ đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 70, 72, 91, 96 điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 430, 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, lãi phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T, chủ hộ kinh doanh Nguyễn Thị Thu T.

2/ Buộc bà Phan Thị M trả cho bà Nguyễn Thị Thu T, chủ hộ kinh doanh thức ăn gia súc Nguyễn Thị Thu T số tiền mua thức ăn chăn nuôi còn thiếu gốc là 41.745.000 đồng + tiền lãi là 8.662.000 đồng. Tổng cộng: 50.407.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3/ Về án phí: Bà Phan Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.520.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Thu T được nhận tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.749.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000926 ngày 29/7/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND KV6;
- Tòa án Tỉnh;
- Đương sự;
- THADS tỉnh ĐT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phương Hồng